

Số: /2025/TT-BNV

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thời điểm hưởng lương hưu, việc tính, việc xác định điều kiện hưởng đối với từng trường hợp để giải quyết chế độ hưu trí theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Bảo hiểm xã hội

Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội,

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư chi tiết thời điểm hưởng lương hưu, việc tính, việc xác định điều kiện hưởng đối với từng trường hợp để giải quyết chế độ hưu trí theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết khoản 4 Điều 101 Luật Bảo hiểm xã hội về thời điểm hưởng lương hưu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người lao động quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 3. Thời điểm hưởng lương hưu

Thời điểm hưởng lương hưu đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thực hiện theo quy định tại Điều 101 của Luật Bảo hiểm xã hội và được quy định chi tiết như sau:

- Thời điểm hưởng lương hưu đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm trở lên được tính từ ngày đầu tiên của tháng liền kề sau tháng đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động.

Ví dụ 1: Ông A sinh ngày 05/4/1964, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 19 năm. Như vậy, tính đến thời điểm tháng 7/2025 ông A tròn 61 tuổi 3 tháng, đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định. Thời điểm hưởng lương hưu của ông A được tính từ ngày 01/8/2025.

2. Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện sau khi đã đủ điều kiện hưởng lương hưu thì thời điểm hưởng lương hưu là ngày đầu tiên của tháng liền kề sau tháng dừng đóng và có yêu cầu hưởng lương hưu.

Ví dụ 2: Trường hợp Ông A ở Ví dụ 1, tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện từ tháng 8/2025, đến tháng 12/2025 ông A dừng đóng, đến tháng 3/2026 ông A có yêu cầu hưởng lương hưu từ tháng 01/2026. Như vậy, thời điểm hưởng lương hưu của ông A trong trường hợp này được tính từ ngày 01/01/2026.

Ví dụ 3: Bà B sinh ngày 23/4/1969, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 16 năm, tính đến thời điểm tháng 12/2025 bà B tròn 56 tuổi 8 tháng, đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định. Tuy nhiên, bà B tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện từ tháng 01/2026, đến tháng 3/2026 bà B dừng đóng và có yêu cầu hưởng lương hưu. Như vậy, thời điểm hưởng lương hưu của bà B được tính từ ngày 01/4/2026 (mặc dù tại thời điểm tháng 3/2026 bà B tròn 56 tuổi 11 tháng).

3. Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đóng một lần cho những năm còn thiếu theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 36 của Luật Bảo hiểm xã hội thì thời điểm hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 98 Luật Bảo hiểm xã hội là ngày đầu tiên của tháng liền kề sau tháng đóng đủ số tiền cho những năm còn thiếu.

Ví dụ 4: Bà C sinh ngày 14/01/1969, đến tháng 9/2025, bà C đủ điều kiện về tuổi nghỉ hưu theo quy định (56 tuổi 08 tháng). Tuy nhiên, tính đến hết tháng 9/2025, bà C mới có 12 năm 8 tháng tham gia bảo hiểm xã hội, chưa đủ điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm xã hội để hưởng lương hưu (15 năm). Bà C lựa chọn đóng một lần cho thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu để đủ điều kiện hưởng lương hưu ngay tại tháng 9/2025. Như vậy, thời điểm hưởng lương hưu của bà C là ngày 01/10/2025.

4. Thời điểm hưởng lương hưu đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 và đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện trở lên được tính từ ngày đầu tiên của tháng liền kề sau tháng đủ 60 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ, trừ trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có nguyện vọng hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 98 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 5: Bà D sinh ngày 16/8/1970, đến tháng 8/2025 bà D đủ 55 tuổi, có 20 năm 3 tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện và có yêu cầu hưởng lương

hưu. Như vậy, thời điểm hưởng lương hưu của bà D được tính từ ngày 01/9/2025.

5. Trường hợp thời điểm hưởng lương hưu theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này được xác định trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì thời điểm hưởng lương hưu là từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Ví dụ 6: Bà Đ sinh ngày 16/8/1968, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 18 năm 9 tháng, tháng 8/2025, bà Đ có yêu cầu hưởng lương hưu kể từ khi đủ điều kiện. Như vậy, thời điểm hưởng lương hưu của bà Đ được tính từ ngày 01/7/2025.

Ví dụ 7: Ông E sinh ngày 25/4/1965, đến tháng 4/2025 ông E đủ 60 tuổi và có 20 năm 8 tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, tháng 7/2025 ông E có yêu cầu hưởng lương hưu. Như vậy, thời điểm hưởng lương hưu của ông E được tính từ ngày 01/7/2025.

6. Trường hợp không xác định được ngày, tháng sinh (chỉ có năm sinh) thì thời điểm hưởng lương hưu được tính từ ngày đầu tiên của tháng liền kề sau tháng đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định. Trong đó, tháng đủ tuổi nghỉ hưu được xác định trên cơ sở lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh để làm căn cứ xác định tuổi của người lao động.

Ví dụ 8: Bà G sinh năm 1969 (không xác định được ngày, tháng sinh), tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 16 năm. Trường hợp bà G khi xác định điều kiện hưởng lương hưu lấy ngày 01 tháng 01 năm 1969 để làm căn cứ xác định tuổi. Như vậy, thời điểm hưởng lương hưu của bà G được tính từ ngày 01/10/2025.

Điều 4. Điều kiện hưởng lương hưu

1. Điều kiện hưởng lương hưu đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được thực hiện theo quy định tại Điều 98 của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đã đóng theo phương thức 03 tháng một lần; 06 tháng một lần; 12 tháng một lần; hoặc một lần cho nhiều năm về sau quy định tại các điểm b, c, d và điểm đ khoản 2 Điều 36 của Luật Bảo hiểm xã hội thì thời điểm xét điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm xã hội là:

PA1: **Tháng cuối cùng của phương thức đóng** mà người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đã đóng (cho dù trước đó người lao động đã đủ điều kiện về tuổi đời và thời gian đóng).

Ví dụ 9: Ông H sinh ngày 02/9/1965, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, tại thời điểm tháng 8/2025 ông H đăng ký phương thức đóng một lần cho 3 năm về sau và đã đóng cho giai đoạn từ tháng 8/2025 đến tháng 7/2028. Tháng 6/2027 ông H đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định và có yêu cầu hưởng lương hưu. Thời điểm xét điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm xã hội để giải quyết chế độ

hưu trí đối với ông H là thời gian đóng tính đến tháng 7/2028.

PA2: Tháng người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện **đủ điều kiện về tuổi đời và có yêu cầu hưởng lương hưu** (khi đó phát sinh 2 trường hợp: (1) ghi nhận thời gian đóng đến thời điểm đề nghị + hoàn trả lại số tháng đã đóng sau đó; hoặc (2) ghi nhận thời gian đã đóng tính đến hết phương thức đóng).

Ví dụ 10: Ông H sinh ngày 02/9/1965, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, tại thời điểm tháng 8/2025 ông H đăng ký phương thức đóng một lần cho 3 năm về sau và đã đóng cho giai đoạn từ tháng 8/2025 đến tháng 7/2028. Tháng 6/2027 ông H đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định và có yêu cầu hưởng lương hưu. Thời điểm xét điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm xã hội để giải quyết chế độ hưu trí đối với ông H là thời gian đóng tính đến tháng 7/2028.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành đhlựngày tháng năm 2025.
2. Các quy định tại Thông tư này được áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
3. Thông tư số 01/2016/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Sở Nội vụ và các cơ quan có liên quan kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.
2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bộ Tài chính có trách nhiệm triển khai thực hiện Thông tư này.
3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Nội vụ để kịp thời nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, PC, BHXH.

BỘ TRƯỞNG

Phạm Thị Thanh Trà

